UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

Số: 1031/QĐ – SYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Danh mục kỹ thuật bổ sung trong khám, chữa bệnh đối với Phòng khám Đa khoa Bình Long.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT – BYT ngày 10/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT – BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định số /BBTĐDMKT – SYT ngày 24/3/2020 của Hội đồng thẩm định DMKT về việc thẩm định DMKT bổ sung Phòng khám Đa khoa Bình Long;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật bổ sung trong khám, chữa bệnh đối với **Phòng khám Đa khoa Bình Long.**

Điều 2. Nội dung Danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh của **Phòng khám Đa khoa Bình Long** gồm: **106** kỹ thuật *(có Danh mục đính kèm)*.

Điều 3. Các Ông, bà Trưởng/ Phó phòng: Nghiệp Vụ, Tổ chức Cán bộ, Tài chính – Kế hoạch; Chánh Thanh tra Sở; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Đơn vị có tên tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận
- Như Điều 3;
- BGĐ SYT;
- UBND tỉnh (để b/c);
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- Website SYT;
- Lưu VT, NVY (Cúc 24.3).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Quách Ái Đức

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA BÌNH LONG

(Đính kèm Quyết định số: 107/QĐ - SYT ngày 25/3/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	Số TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
1	33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	x	x	x	
2	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	x	x	x	
3	50	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x	
4	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
5	52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	x	x	
6	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x	
7	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	x	x	x	
8	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
9	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
10	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
11	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		B. MŨI-XOANG				
12	135	Sinh thiết hốc mũi	x	x	x	
13	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	x	x	x	
14	137	Nội soi sinh thiết u vòm	x	x	x	
15	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
16	139	Phương pháp Proetz	x	x	x	
17	140	Nhét bấc mũi sau	x	x	x	
18	141	Nhét bấc mũi trước	x	x	x	
19	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
20	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x	
21	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x	
22	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
23	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	x	x	x	x
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
24	206	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
25	207	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
26	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	
27	210	Sinh thiết u hạ họng	x	x	x	
28	211	Sinh thiết u họng miệng	x	x	x	
29	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
30	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	

31	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
32	218	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
33	219	Đặt nội khí quản	x	x	x	
34	220	Thay canuyn	x	x	x	
35	221	Sơ cứu bỏng đ-ường hô hấp	x	x	x	x
36	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
37	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
38	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
39	232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
40	234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
41	236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
42	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
43	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
44	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
45	300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x	
46	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
47	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
48	303	Thay băng vết mổ	x	x	x	x
49	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x
Tổng cộng: 49 kỹ thuật						

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA BÌNH LONG

(Đính kèm Quyết định số: 1071/QĐ - SYT ngày 25/3/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT	Số TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ			
			A	B	C	D
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
1	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
2	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	x	x	x
3	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
4	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
5	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
6	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
7	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
8	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
9	151	Cặn Addis	x	x	x	
10	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
11	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
12	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
13	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
14	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
15	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
16	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
Tổng cộng: 16 kỹ thuật						

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA BÌNH LONG

(Đính kèm Quyết định số: 1074/QĐ - SYT ngày 25/3/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

XXIII. HÓA SINH

STT	Số TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. MÁU				
1	9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	x	x	x	
2	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
3	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
4	45	Định lượng C-Peptid	x	x	x	
5	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	x	x	x	
6	128	Định lượng Phospho	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
7	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
8	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
9	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
10	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
11	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
12	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	x	x		
13	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	x	x		
14	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	x	x		
Tổng cộng: 14 kỹ thuật						

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA BÌNH LONG

(Đính kèm Quyết định số: 107/QĐ - SYT ngày 25/3/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

XXIV. VI SINH

STT	Số TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. VI KHUẨN				
		3. Vibrio cholerae				
1	42	*Vibrio cholerae* soi tươi	x	x	x	x
2	43	*Vibrio cholerae* nhuộm soi	x	x	x	x
3	49	*Neisseria gonorrhoeae* nhuộm soi	x	x	x	x
4	56	*Neisseria meningitidis* nhuộm soi	x	x	x	x
5	73	*Helicobacter pylori* Ag test nhanh	x	x	x	x
6	94	*Streptococcus pyogenes* ASO	x	x	x	x
7	98	*Treponema pallidum* test nhanh	x	x	x	x
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
8	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
9	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
10	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
11	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
12	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
13	158	HAV total miễn dịch bán tự động	x	x	x	
		3. HIV				
14	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
15	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		7. Các virus khác				
16	249	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
17	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
18	284	*Filaria* (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
		3. Ký sinh trùng ngoài da				
19	305	*Demodex* soi tươi	x	x	x	x

20	306	*Demodex* nhuộm soi	x	x	x	
21	307	*Phthirus pubis* (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x
22	308	*Phthirus pubis* (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x	
23	309	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) soi tươi	x	x	x	x
24	310	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) nhuộm soi	x	x	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
25	314	*Taenia* (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
		D. VI NẤM				
26	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
27	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
Tổng cộng: 27 kỹ thuật						